

QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF

Số/No : 1304/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Hanoi, day 06 month 10 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**ANNOUNCEMENT AFTER**
EXCHANGE TRADINGKính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 03/10/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		100.0%
1	ACB	3600	4.1%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.4%
4	CTG	700	1.6%
5	DGC	400	1.6%
6	FPT	1700	7.0%
7	GAS	200	0.5%
8	GVR	300	0.4%
9	HDB	2200	3.0%
10	HPG	7100	8.9%
11	LPB	2400	5.5%
12	MBB	3300	3.9%
13	MSN	1300	4.7%
14	MWG	1900	6.5%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	200	0.4%
17	SHB	2700	2.0%
18	SSB	1300	1.1%
19	SSI	1200	2.0%
20	STB	1500	3.9%
21	TCB	3200	5.5%
22	TPB	1200	1.0%
23	VCB	800	2.2%
24	VHM	1300	5.7%
25	VIB	1700	1.5%
26	VIC	1600	12.2%
27	VJC	500	2.9%
28	VNM	1400	3.8%
29	VPB	3600	4.8%
30	VRE	1500	2.1%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	1,048,815	0.0%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,247,395,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,248,443,815 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 1,048,815 VND

- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	28,325	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	44,110	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	HDB	33,935	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	29,480	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	42,735	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	21,670	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 03/10/2025	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 02/10/2025	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	1	(1)
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	38,000,000	38,000,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	22,490	22,610	(120)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	856,657,093,512	861,658,587,256	(5,001,493,744)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	2,248,443,815	2,261,571,095	(13,127,280)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	22,484.43	22,615.71	(131.28)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,859.51	1,859.80	(0.29)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 02/10/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 01/10/2025

